TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 173/2021/DS-PT
Ngày: 25-5-2021
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Vạng.

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tấn Tặng;

Bà Trương Thị Bích Thủy.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Bảo Quốc - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Nguyễn Bạch Nga - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 25/5/2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 44/2021/TLPT-DS ngày 23 tháng 3 năm 2021, về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 01/2021/DS-ST ngày 06/01/2021 của Tòa án nhân dân thành phố S bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 98/2021/QĐ-PT ngày 24 tháng 3 năm 2021, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1981; địa chỉ: đường P, khóm A, Phường H, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Đại diện theo ủy quyền: Đặng Minh T, sinh năm 1981; địa chỉ: Đường T, Tổ M, Khu phố B, phường H, thành phố Đ, thành phố Hồ Chí Minh (Văn bản ủy quyền ngày 08/02/2020). *Có đơn xin xét xử vắng mặt*

2. Bị đơn: Trần Thị H, sinh năm 1971; địa chỉ: ấp T, xã Q, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp. *Có mặt*

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Trần Phước H, sinh năm 1981; địa chỉ: KDC ấp B, xã D, huyện L, tỉnh Đồng Tháp. *Vắng mặt*

3.2 Võ Văn T, sinh năm 1969; địa chỉ: ấp T, xã Q, thành phố S, tỉnh Đồng Tháp. *Vắng mặt*

4. Người kháng cáo: Bà Trần Thị H - Là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Ông Đặng Minh T đại diện cho bà T trình bày:* Ngày 26/9/2018, bà T cho bà H vay số tiền 100.00.000đ, có lập biên nhận ngày 26/9/2018, nội dung biên nhận do bà T viết, bà H ký tên ghi họ tên và điểm chỉ ở cuối biên nhận, lãi suất bằng lãi suất của Ngân hàng (không xác định cụ thể mức lãi), thời hạn vay là 01 năm. Sau khi vay bà H không trả lãi và vốn cho bà T, vì vậy bà T yêu cầu bà H trả số tiền 100.000.000đ và tính lãi từ ngày 26/9/2018 đến ngày 06/01/2021 (27 tháng 09 ngày), lãi suất 0,83%/tháng là 22.659.000đ, tổng cộng vốn lãi 122.659.000đ. Đối với việc bà H vay tiền của anh H như thế nào thì bà T không biết và không có liên quan.

- *Bà Trần Thị H trình bày:* Bà H cho rằng có gặp bà T 02 lần, nhưng thực tế bà H không có vay tiền của bà T, mà bà H chỉ có vay tiền của ông H (chồng của bà T). Cụ thể: Từ cuối năm 2011, bà H vay tiền của ông H nhiều lần, khi nhận tiền vay đều có ghi giấy để theo dõi, nhưng do vay nhiều lần nên không nhớ được số tiền vay và số lần vay. Đồng thời, bà H cũng có trả vốn lãi cho anh H nhiều lần, nhưng không nhớ thời gian trả và số tiền mỗi lần trả. Ngày 10/7/2018, anh H làm hợp đồng mượn tiền để ghi tổng cộng số tiền vốn lãi bà H còn nợ là 130.000.000đ, do ông H soạn sẵn nội dung đưa bà H ký tên và ghi họ tên.

Sau đó, bà H trả cho ông H 02 lần tổng cộng là 90.000.000đ, cụ thể: Ngày 11/01/2019, ông T (chồng bà H) đưa tiền cho anh Trần Duy X (em của bà H) để trả giùm số tiền 65.000.000đ, có làm giấy tờ và ông H, anh X cùng ký tên. Ngày 26/10/2019, ông T trực tiếp trả cho ông H số tiền 25.000.000đ, ông T có viết giấy xác nhận trả tiền đưa cho ông H ký tên. Đồng thời, ông H đã đồng ý xóa hết nợ cho bà H và cam kết không gây phiền hà cho gia đình bà H,

nên đã trả lại bản chính hợp đồng mượn tiền ngày 10/7/2018 cho bà H. Bà H không thừa nhận có vay tiền của bà T 100.000.000đ thể hiện tại biên nhận mượn tiền ngày 26/9/2018. Bà H cho rằng chữ ký, chữ viết họ tên Trần Thị H là do bà T in ra từ hợp đồng mượn tiền ngày 10/7/2018 mà bà H vay tiền của ông H trước đó. Tuy nhiên, tại phiên tòa bà H thừa nhận có ký tên, viết họ tên và lăn dấu tay phía dưới tờ giấy tập học sinh nhưng chưa viết nội dung phía trên. Mục đích bà H vay của ông H số tiền 5.000.000đ, nhưng bà T kêu bà H ký tên và lăn dấu tay vào giấy nói trên. Vì vậy, bà H không đồng ý theo yêu cầu của bà T. Bà H không tranh chấp gì với ông H, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- *Ông Trần Phước H trình bày:* Vào khoảng năm 2015, ông H và bà T chung sống như vợ chồng, đến năm 2017 ông H và bà T không còn chung sống với nhau, hiện tại không biết bà T ở đâu vì không còn liên lạc. Thời gian chung sống thì ông H, bà T có cho nhiều người vay tiền, tuy nhiên bà T không biết bà H và không có cho bà H vay tiền. Trước năm 2018, ông H có cho bà H vay số tiền 15.000.000đ không làm giấy tờ, sau đó bà H trả lãi vốn và vay lại nhiều lần. Đến ngày 10/7/2018, hai bên làm hợp đồng mượn tiền để ghi tổng cộng số tiền bà H còn nợ ông H là 130.000.000đ. Bà H đã trả cho ông H số tiền 90.000.000đ như trình bày của bà H nói trên. Do trong hợp đồng mượn tiền ngày 10/7/2018 đã cộng thêm tiền lãi, nên sau khi trả số tiền 90.000.000đ thì ông H đồng ý xóa nợ cho bà H và giao lại hợp đồng mượn tiền ngày 10/7/2018 cho bà H.

Tại phiên tòa, ông H thống nhất trình bày của bà H về việc bà H ký tên, viết họ tên và lăn dấu tay phía dưới tờ giấy tập học sinh nhưng chưa viết nội dung phía trên. Mục đích bà H vay của ông H số tiền 5.000.000đ, nhưng bà T kêu bà H ký tên và lăn dấu tay. Ông H xác định bà T không có cho bà H vay tiền, mà bà H chỉ có vay tiền của ông H và đã trả hết nợ, nên bà T kiện bà H là không đúng. Ông H không tranh chấp và không yêu gì trong vụ án này.

- *Ông Võ Văn T trình bày:* Việc bà H vay tiền của ông H như thế nào thì ông không biết, đến khi bà H bỏ nhà đi thì ông H nhiều lần đòi nợ nên ông T mới biết số tiền vay 130.000.000đ và ông T có trả cho ông H số tiền 90.000.000đ, đồng thời sau khi trả 90.000.000đ thì hai bên thống nhất bà H không còn nợ tiền ông H. Trong vụ án này, ông T không tranh chấp gì đối với số tiền 90.000.000đ đã trả cho ông H.

- Bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố S đã quyết định:

Chấp nhận yêu cầu của bà T.

Buộc bà H trả cho bà T số tiền vốn, lãi là 122.659.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Bà H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 6.133.000đ.

Bà T được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai số 0000766 ngày 28/02/2020 và số 0008610 ngày 04/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

Buộc bà H trả cho bà T chi phí giám định số tiền lầ 7.650.000đ.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên về quyền và thời hạn kháng cáo của các đương sự, quyền và nghĩa vụ của người được thi hành án, người phải thi hành án, thời hiệu thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

- Ngày 18/01/2021, bà H kháng cáo không đồng ý trả nợ cho bà T, nên yêu cầu xem xét lại bản án sơ thẩm theo thủ tục phúc thẩm.

- Tại phiên tòa phúc thẩm:

+ Bà H trình bày: Bà H giữ nguyên việc kháng cáo yêu cầu xem xét lại bản án sơ thẩm, không thỏa thuận được với bà T về giải quyết toàn bộ vụ án và yêu cầu không chấp nhận khởi kiện của bà T.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu ý kiến về giải quyết vụ án:

+ Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và đương sự đều thực hiện đúng quy định của pháp luật.

+ Về nội dung: Nhận thấy, biên nhận ngày 26/9/2018 thể hiện bà H vay tiền của bà T 100.000.000đ có thỏa thuận lãi suất; bà H ký, viết họ tên và có dấu vân tay. Theo kết luận giám định xác định chữ ký tên, viết họ tên và có dấu vân tay là của bà H và tại phiên tòa bà H thừa nhận đã có thực hiện ký, viết và lăn dấu tay. Bà H không thừa nhận vay tiền của bà T mà chỉ có vay tiền của

ông H 5.000.000đ, nhưng T yêu cầu ký vào giấy tập học sinh bỏ trống không có nội dung, tuy nhiên lời khai của ông H và bà H trong quá trình giải quyết vu án không đồng nhất, không có tài liệu chứng cứ chứng minh lời trình bày của mình. Mặt khác, ông H, bà T không còn chung sống với nhau năm 2017, nhưng biên nhận vay tiền là ngày 26/9/2018. Thời điểm bà H vay tiền của bà T là khác nhau, số tiền vay cũng khác nhau. Việc vay có thỏa thuận lãi theo lãi suất ngân hàng. Do đó, đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà T khởi kiện yêu cầu bà H trả nợ vay, Tòa án nhân dân thành phố S thụ lý giải quyết vụ án dân sự sơ thẩm là đúng thẩm quyền. Bà H làm đơn kháng cáo trong thời hạn luật định là hợp lệ. Bà T ủy quyền cho ông Đặng Minh T và ông Thành có đơn xin xét xử vắng mặt, thủ tục phù hợp quy định nên chấp nhận. Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vắng mặt, nên xét xử vắng mặt đương sự theo quy định.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của bà H cho rằng không có vay tiền của bà T là không có cơ sở, bởi vì:

Bà T yêu cầu bà H trả nợ vay thể hiện tại biên nhận ngày 26/9/2018, theo nội dung biên nhận thì bà H mượn tiền của bà T 100.000.000đ, thời hạn một năm. Nếu đến hạn trả tiền mà bà H không trả đủ số tiền trên, cộng với lãi suất theo lãi suất Ngân hàng thì bà H sẽ chịu trách nhiệm trước pháp luật. Bà H không thừa nhận biên nhận nợ vì chữ ký tên, viết họ tên Trần Thị H không phải là do bà ký, viết và không thừa nhận dấu vân tay. Theo Kết luận giám định số 865/KL-KTHS ngày 21/9/2020 của Công an tỉnh Đồng Tháp, xác định bà H ký tên, viết họ tên Trần Thị H và in dấu vân tay vào biên nhận.

Bà H cho rằng, ông H có cho bà H vay 5.000.000đ, nhưng bà T đưa cho bà H tờ giấy tập học sinh chưa viết nội dung và yêu cầu bà ký tên, ghi họ tên và lăn dấu tay phần phía dưới tờ giấy nói trên. Việc này được ông H xác nhận lời khai của bà H là đúng, nhưng ông H lại khẳng định bà T không biết bà H là không phù hợp; qua đó cho thấy lời khai của bà H, ông H không khớp nhau.

Ông H thừa nhận giữa bà T với ông đã có mâu thuẫn nhau, nên lời khai của ông H là chưa bảo đảm tính khách quan.

Mặt khác, ông H trình bày là không sống chung với chị Tuyền từ năm 2017, còn bà H vay tiền của bà T theo biên nhận là năm 2018. Đồng thời giữa ông H bà H cũng có giao dịch riêng, cụ thể là trong hợp đồng mượn tiền ngày 10/7/2018 không thể hiện nợ liên quan đến số tiền vay của bà T ngày 26/9/2018. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H không có cung cấp chứng cứ mới chứng minh bà H không có vay tiền của bà T. Do đó, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của bà H.

[3] Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà H, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có cơ sở nên chấp nhận.

Tòa án cấp sơ thẩm xử đã có căn cứ pháp luật nên giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Án phí: Bà H phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm.

Các phần khác không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, Điều 35, Điều 147, Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Ngọc T.

2. Buộc bà Trần Thị H trả cho bà Nguyễn Ngọc T số tiền vốn lãi 122.659.000đ.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 cảu Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Án phí:

Bà H phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 6.133.000đ và tiền án phí dân sự phúc thẩm là 300.000đ, nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí

phúc thẩm 300.000đ theo biên lai số 0008649 ngày 18/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Đồng Tháp. Vậy bà H còn phải nộp số tiền là 6.133.000đ.

Bà T được nhận lại tiền tạm ứng án phí đã nộp theo các biên lai số 0000766 ngày 28/02/2020 và số 0008610 ngày 04/01/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố S, tỉnh Đồng Tháp.

4. Chi phí giám định: Buộc bà H trả cho bà T số tiền là 7.650.000đ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

***Nơi nhận*:**
- Đương sự;
- VKSND Tỉnh;
- TAND Tp. S;
- Chi cục THADS Tp. S;
- Phòng KTNV &THA- TAND Tỉnh;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Ngọc Vạng